

对外汉语本科系列教材

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH
CHỦ BIÊN: DƯƠNG KÝ CHÂU

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

汉语教程

第二册

上

TẬP II - QUYỂN THƯỢNG

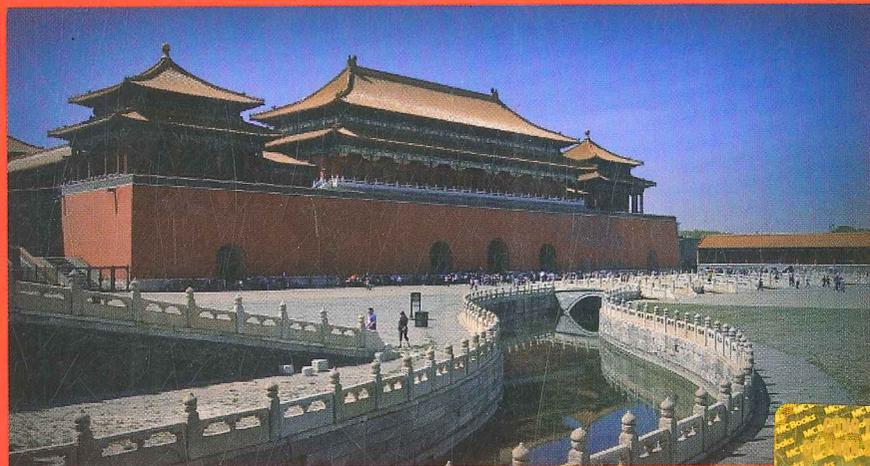
BỔ SUNG BÀI TẬP - ĐÁP ÁN

TRẦN THỊ THANH LIÊM

Biên dịch



3



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

汉语教程

第二册 (上)

TẬP II - QUYỂN THƯỢNG

3

BỔ SUNG BÀI TẬP - ĐÁP ÁN

GIÁO TRÌNH HÁN NGŨ

(phiên bản thứ nhất)

Copyright © 1999 by 北京语言大学出版社

All rights reserved.

Vietnamese Translation Copyright © 2015 by Mcbooks 书籍股份公司

The work: Hanyu jiao cheng/ yi er-shang (the first edition)

The Author: Yang Ji Zhou

Copyright © 2015 by Beijing Language and Culture University Press

All rights reserved

Vietnamese Translation Copyright © 2015 by MCBooks Jointstock Company

The Chinese edition is originally published by Beijing Language and Culture University Press

This translation is published by arrangement with Beijing Language and Culture University Press.

All rights reserved. No reproduction and distribution without permission.

Hợp đồng bản quyền tác phẩm “**giáo trình Hán ngữ - tập 3- thượng**”,

tác giả **Dương Ký Châu** được ký giữa **Công ty cổ phần sách Mcbooks** và **Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà xuất bản đại học ngôn ngữ Bắc Kinh**.

Bản quyền tiếng Việt © 2015 thuộc **Công ty Cổ phần sách MCBooks**. Theo hợp đồng chuyển nhượng giữa **Công ty Cổ phần sách MCBooks** và **Công ty TNHH NXB Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh**, bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của **Công ty Cổ phần sách MCBooks** đều là bất hợp pháp và vi phạm luật xuất bản Việt Nam. Luật bản quyền quốc tế và công ước Berne về bản quyền sở hữu trí tuệ.

Các Trường Đại học, Cao đẳng và các Trung tâm đào tạo tiếng Trung có nhu cầu đăng kí mua sách cho học viên. Xin vui lòng liên hệ với các đại lý của Công ty Cổ phần sách MCBooks sẽ có chế độ hỗ trợ giá bán hợp lí

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

Địa chỉ: Số 26/245 Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

Website: www.mcbooks.vn

ĐT: 0437921466

Facebook: <https://www.facebook.com/mcbooksthezhishi>

Góp ý về sách: thezhishi@mcbooks.vn

Liên hệ về bản thảo và bản dịch: contact@mcbooks.vn

Liên hệ hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: project@mcbooks.vn

Liên hệ dịch vụ tư vấn, đại diện & giao dịch bản quyền: copyright@mcbooks.vn

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH
Chủ biên: Dương Ký Châu

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

汉语教程

第二册 (上)

TẬP II - QUYỂN THƯỢNG

3

BỔ SUNG BÀI TẬP - ĐÁP ÁN

Biên dịch: Trần Thị Thanh Liêm

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI GIỚI THIỆU

1. Bộ GIÁO TRÌNH TIẾNG HÁN này được biên dịch và soạn bổ sung dựa trên cơ sở của bộ giáo khoa HÁN NGỮ GIÁO TRÌNH do Dương Kỳ Châu chủ biên và các chuyên gia của trường Đại học Ngôn ngữ, Văn hóa Bắc Kinh biên soạn.

2. Giáo trình gồm ba tập (sáu cuốn)

Từ bài 1 đến bài 10 là giai đoạn dạy ngữ âm, tập trung tiến hành giảng dạy và luyện tập ngữ âm cơ bản của tiếng Hán. Từ bài 11 đến bài 60 thông qua những bài hội thoại thông dụng, tiến hành giảng dạy kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Từ bài 61 đến bài 100 là giai đoạn giảng dạy ngữ đoạn, thông qua sự hiểu biết sâu hơn về ngữ pháp và vận dụng từ ngữ, để nâng cao hơn nữa khả năng biểu đạt thành đoạn văn của học viên.

Mục đích chính của việc biên soạn giáo trình này là lấy các yếu tố ngôn ngữ như ngữ âm, ngữ pháp, từ ngữ, chữ Hán... làm cơ sở, thông qua việc giảng dạy trên lớp, luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết cho học viên, bồi dưỡng khả năng dùng tiếng Hán trong giao tiếp của học viên. Mỗi bài của giáo trình này gồm bài đọc, từ mới, chú thích, ngữ pháp, ngữ âm, bài tập và tập viết chữ Hán.

GIÁO TRÌNH TIẾNG HÁN có 3300 từ mới. Phần bài đọc hoặc nội dung đàm thoại có quan hệ chủ điểm đồng nhất với bài luyện đọc trong phần bài tập, trên cơ sở của bảng từ mới của từng bài. Chủ điểm bài đọc bao gồm nhiều mặt trong đời sống hàng ngày, đồng thời giới thiệu những kiến thức về đất nước và con người Trung Quốc nhằm tăng cường sự hiểu biết thông thường đối với đất nước Trung Hoa.

3. Giáo trình biên soạn theo hướng mẫu câu để trực tiếp đi vào thực hành giao tiếp, nhưng cũng giới thiệu khái quát cấu trúc ngữ pháp của tiếng Hán hiện đại. Các phần chú thích trong bài nói rõ những kiến thức về ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa Trung Hoa.

4. Phần bài tập của giáo trình này chú ý rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, mô phỏng và bồi dưỡng trí nhớ cho sinh viên.

5. Hoàn thành khóa trình này cần khoảng 600 tiết học. Học viên có thể tiến hành hội thoại thông thường, và dựa vào từ điển, có thể đọc hiểu những bài văn thông thường.

6. Để giúp học viên tiếp xúc với âm điệu, ngữ điệu chuẩn xác, âm sắc đẹp của tiếng Trung Quốc hiện đại, bên cạnh giáo trình còn có một bộ băng ghi âm do các chuyên gia nổi tiếng, giàu kinh nghiệm thực tiễn của Trung Quốc đọc chuẩn xác, diễn cảm các phần luyện tập, bài đọc và dẫn đọc các từ mới.

7. Do thời gian biên dịch quá gấp, việc biên dịch và bổ sung không tránh khỏi có những sai sót, rất mong được đồng nghiệp và học viên, sinh viên góp ý bổ sung để bộ GIÁO TRÌNH TIẾNG HÁN hiện đại này có thể đáp ứng được nhu cầu của người học.

Ban biên tập sách ngoại văn

目 录

- 第三十一课 Lesson 31 田芳去哪儿了 (1)
- 一、课文 (一)田芳去哪儿了
(二)他又来电话了
 - 二、生词
 - 三、注释 (一)你呼我了吧?
(二)你不是要上托福班吗?
(三)是不是
 - 四、语法 (一)语气助词“了”(1)
(二)“再”和“又”
 - 五、练习
- 第三十二课 Lesson 32 玛丽哭了 (14)
- 一、课文 (一)你怎么了
(二)玛丽哭了
 - 二、生词
 - 三、注释 (一)怎么了?
(二)就吃了一些鱼和牛肉
(三)别难过了。
(四)跳跳舞
 - 四、语法 (一)动作的完成:动词+了
(二)因为……所以……
 - 五、练习
- 第三十三课 Lesson 33 我下了班就去看房子了 (29)
- 一、课文 (一)我想再看看房子
(二)我下了班就去看房子了
 - 二、生词
 - 三、注释 (一)我早就下班了。
(二)房租还可以再商量。
(三)……就是厨房和卫生间有点儿小。
 - 四、语法 (一)“就”和“才”
(二)要是……(的话),就……
(三)虽然……但是……
 - 五、练习
- 第三十四课 Lesson 34 我都做完了 (41)
- 一、课文 (一)我都做完了
(二)我定错频道了

二、生词

三、注释 要关上窗户就开开空调,不然屋里太热了。

四、语法 (一)动作结果的表达:结果补语

(二)结果补语:“上”和“到”

(三)主谓词组作定语

五、练习

第三十五课 Lesson 35 我来中国两个多月了 (54)

一、课文 (一)我来中国两个多月了

(二)我每天都练一个小时

二、生词

三、注释 (一)对这儿的生活习惯了吧?

(二)像网球、排球、游泳、跑步什么的。

(三)练了好几年了

(四)三天打鱼,两天晒网

四、语法 (一)动作持续时间的表达:时量补语

(二)概数的表达

(三)离合动词

五、练习

第三十六课 Lesson 36 复习六 (68)

一、课文 逛公园

二、生词

三、练习

第三十七课 Lesson 37 我比你更喜欢音乐 (76)

一、课文 (一)上海比北京大

(二)我比你更喜欢音乐

二、生词

三、注释 (一)这几年变化很大。

(二)上海的气温比北京高得多。

(三)怎么说呢?

(四)我还是觉得民歌的歌词好。

四、语法 (一)比较句:比字句;A有/没有B(这么/那么)……;不如

(二)数量补语

(三)感叹句

五、练习

第三十八课 Lesson 38 我们那儿的冬天跟北京一样冷 (92)

一、课文 (一)我们那儿的冬天跟北京一样冷

(二)我跟你不一样

二、生词

三、注释 (一)好了

(二)我只是对这个城市的一切都感兴趣。

四、语法 (一)比较句:跟……一样/不一样

(二)不但……而且……

五、练习

第三十九课 Lesson 39 冬天快要到了 (105)

一、课文 (一)冬天快要到了
(二)我姐姐下个月就要结婚了

二、生词

三、注释 (一)……着呢

(二)着什么急

(三)都……了

(四)该换电池了

(五)有什么好事啦?

四、语法 (一)变化的表达:语气助词“了”(2)

(二)动作即将发生

(三)状语与结构助词“地”

(四)无主语句:动词+名词

五、练习

第四十课 Lesson 40 快上来吧,要开车了 (119)

一、课文 (一)我给您捎来了一封信

(二)快上来吧,要开车了

二、生词

三、注释 (一)还麻烦您跑一趟。

(二)慢走。

(三)不回来的同学跟我说一声。

四、语法 (一)动作趋向的表达:简单趋向补语(V+来/去)

(二)结果补语:住

五、练习

第四十一课 Lesson 41 我听过钢琴协奏曲《黄河》..... (133)

一、课文 (一)我吃过两次中药
(二)你以前来过中国吗
(三)我听过钢琴协奏曲《黄河》

二、生词

三、注释 (一)我一次病也没得过。

(二)钢琴协奏曲《黄河》

(三)《梁祝》

(四)……极了

(五)好借好还,再借不难嘛。

四、语法 (一)经历和经验的表达:动词(V)+过

(二)动作行为进行数量:动量补语

(三)序数的表达

五、练习

第四十二课	Lesson 42	复习七	(147)
一、课文	花		
二、生词			
三、练习			
第四十三课	Lesson 43	我是跟旅游团一起来的	(155)
一、课文	(一)我是跟旅游团一起来的		
	(二)你的汉语是在哪儿学的		
二、生词			
三、注释	(一)孔子		
	(二)孟子		
	(三)老子		
	(四)马马虎虎		
	(五)老外		
四、语法	(一)是……的		
	(二)一……就……		
	(三)程度的表达:形容词重叠		
五、练习			
第四十四课	Lesson 44	昨天的讲座你去听了吗	(169)
一、课文	(一)昨天的讲座你去听了吗		
	(二)我的护照你找到了没有		
二、生词			
三、注释	(一)我看主要是词汇不够,……		
	(二)可不是。		
	(三)我找了半天也没找到。		
四、语法	(一)主谓谓语句(2)		
	(二)结果补语:在、好、着(zháo)、成		
五、练习			
第四十五课	Lesson 45	我的眼镜摔破了	(182)
一、课文	(一)我们的照片洗好了		
	(二)我的眼镜摔破了		
二、生词			
三、注释	(一)不怎么样。		
	(二)颜色深了点儿。		
	(三)别提了。		
	(四)今天倒霉得很。		
四、语法	(一)被动意义的表达:被动句		
	(二)量词重叠		
	(三)一年比一年		
五、练习			
词汇表			(194)
ĐÁP ÁN			(213)

田芳去哪儿了

一、课文 Kèwén Texts

(一) 田芳去哪儿了

(张东打电话找田芳……)

张东：喂！是田芳吗？

田芳妈：田芳不在。是东东吧。

张东：阿姨，您好！田芳去哪儿了？

田芳妈：她四点多就去同学家了。她中学的同学要出国，她去看看她。

张东：什么时候能回来？

田芳妈：她没说，你过一会儿再来电话吧。

张东：好的。

(张东又来电话了)

张东：阿姨，田芳回来了没有？

田芳妈：还没有呢。

(二) 他又来电话了

田芳：妈妈，张东给我来电话了没有？

妈妈：来了，你不在，我让他一会儿再来。

(电话铃响了)

妈妈：快！他又来电话了，你去接吧。(田芳接电话)

田芳：我是田芳。

张东：下午你呼我了吧？

田芳：呼了，你下午做什么了？怎么没给我回电话？

张东：对不起，我去踢足球了。你呼我的时候，我可能正在操场踢球呢。今天下午我们跟政法大学代表队比赛。

田芳：你们队又输了吧？

张东：没有。这次我们赢了。

田芳：祝贺你们！

张东：谢谢！哎，你呼我有什么事吗？

田芳：我想问问你，你不是要上托福班吗？报名了没有？

张东：报了。

田芳：什么时候开始上课？

张东：下星期六。

田芳：每星期六你不是都要去学开车吗？

张东：我已经毕业了。

田芳：是吗？通过考试了？

张东：通过了。你是不是也想考托福？

田芳：对。我想明天去报名，你陪我一起去，好吗？

张东：好。

二、生词 Shēngcí New Words

- | | | | |
|---------------------|-----------------------|---------------|--|
| 1. 喂 (叹) wèi | hello | (uý) | alô |
| 2. 了 (助) le | (a modal particle) | (liǎu) | rôi |
| 3. 踢 (动) tī | kick, play (football) | (dịch) | đá |
| 4. 足球 (名) zúqiú | football | (túc cầu) | bóng đá |
| 5. 阿姨 (名) āyí | aunt | (a dì) | cô, thím, dì, mợ |
| 6. 中学 (名) zhōngxué | middle school | (trung học) | trung học,
trường trung học |
| 7. 出国 | chū guó | go abroad | (xuất quốc) xuất ngoại,
đi nước ngoài |
| 8. 又 (副) yòu | again | (hựu) | lại, tiếp tục |
| 9. 接 (动) jiē | get, receive | (tiếp) | nhắc máy, nhận |
| 10. 呼 (动) hū | page (someone) | (hô) | hô, kêu, gọi |
| 呼机 (名) hūjī | pager, beeper | (hô cơ) | còi |
| 11. 操场 (名) cāochǎng | playground | (thao trường) | bãi tập, sân vận động |
| 12. 政法 (名) zhèngfǎ | politics and law | (chính pháp) | chính trị và pháp luật |
| 13. 输 (动) shū | lose (a game) | (thâu) | thua, chịu thua
gần giống nhau |
| 14. 队 (名) duì | team | (đội) | đôi, đội ngũ, hàng ngũ |
| 15. 赢 (动) yíng | win | (doanh) | thắng, được |
| 16. 祝贺 (动) zhùhè | congratulate | (chúc hạ) | chúc mừng |

17. 哎 (叹)	āi	(an interjection)	(ai)	ô, ô kia, ô, à
18. 上 (动)	shàng	attend (a class, program, etc.)	(thượng)	tham gia, học
19. 托福 (名)	tuōfú	TOEFL	(thác phúc)	TOELL
20. 已经 (副)	yǐjīng	already	(đĩ kinh)	đã, rồi
21. 开车	kāi chē	drive	(khai xa)	lái xe, xe nổ máy
22. 毕业	bì yè	graduate	(tốt nghiệp)	tốt nghiệp
23. 考试 (动、名)	kǎoshì	test	(khảo thí)	thi
24. 通过 (动)	tōngguò	pass	(thông quá)	thi, qua, trải qua
25. 考 (动)	kǎo	test	(khảo)	thi
26. 陪 (动)	péi	accompany	(bồi)	cùng, giúp vào, dẫn

补充生词 Supplementary New Words

- 球赛 (名) qiú sài ball game, match (cầu trại) trận đấu bóng, (cầu sai) trận đấu
- 晚报 (名) wǎn bào evening paper (văn báo) báo chiều
- 体育馆 (名) tǐyùguǎn gymnasium, gym (thể dục quán) cung thể thao
- 预报 (动、名) yù bào forecast (dự báo) dự báo, báo trước

三、注释 Zhùshì Notes

(一) 你呼我了吧? You paged me, didn't you? Bạn đã gọi cho mình à?

“呼”的意思是,用呼机叫某人。语气助词“吧”在这里表示疑问的语气。

“呼”means to call for someone through a pager or beeper. The modal particle “吧” here expresses an interrogative tone.

Nghĩa của “呼” là dùng máy nhắn tin để nhắn, gọi cho ai đó. Trợ từ ngữ khí “吧” đặt cuối câu biểu thị ngữ khí nghi vấn.

(二) 你不是要上托福班吗? Didn't you want to attend a TOEFL class?

Có phải bạn muốn học lớp TOEFL phải không?

“不是……吗?”是个反问句。强调肯定。不要求回答。

“不是……吗?” is a rhetorical question. This sentence pattern emphasizes an affirmative tone, therefore no reply is required.

“不是……吗?” là câu phản vấn. Nhấn mạnh khẳng định. Không yêu cầu phải trả lời.

(三) 是不是

在用“是不是”的正反问句里,“是不是”可以用在谓语前,也可用在句首或句尾。例如:

In an affirmative-negative question, “是不是” can be used before the predicate. It can also be used at the beginning or end of the sentence, e.g.

Khi trong câu chính phủ sử dụng “是不是”, “是不是” có thể đặt trước vị ngữ, cũng có thể đặt đầu câu hoặc cuối câu. Thí dụ:

(1)A: 你是不是想家了?

B: 是。我常常想家。

(2)A: 你们输了,是不是?

B: 是。

四、语法 Yǔfǎ Grammar

(一)语气助词“了”(1) The modal particle“了”(1)

Trợ từ ngữ khí “了”(1)

语气助词“了”用在句尾,表示一种肯定的语气。有成句作用。说明在一定时间内某一动作已发生或某种情况已出现。试比较下列两组句子:

The modal particle “了” is used at the very end of a sentence. It expresses an affirmative tone and completes the sentence, and indicates an act has already taken place or a state of affair has already emerged. Compare the following two groups of sentences:

Trợ từ ngữ khí “了” đặt cuối câu, biểu thị ngữ khí khẳng định. Có vai trò hoàn chỉnh câu. Nói rõ một hành động đã xảy ra hoặc một sự việc nào đó đã xuất hiện trong một thời gian nhất định. Hãy so sánh hai nhóm câu sau:

事情发生前

Trước khi sự việc xảy ra.

A: 你去哪儿?

B: 我去商店。

A: 你买什么?

B: 我买衣服。

事情发生后

Sau khi sự việc xảy ra.

A: 你去哪儿了?

B: 我去商店了。

A: 你买什么了?

B: 我买衣服了。



正反疑问句形式是:“……了+没有?”例如:

The structure for an affirmative-negative question is “……了+没有?”, e.g.

Hình thức câu nghi vấn chính phản là “……了+没有?” Thí dụ:

(1)A: 你去医院了没有?

B: 去了。(我去医院了。)

(2)A: 你买今天的晚报了没有?

B: 没买。(我没买今天的晚报。)

“还没(有)……呢”表示事件现在还没有开始或完成,含有即将开始或完成的意思。例如:

“还没(有)……呢” suggests an act has not begun or completed but is about to begin or (be) complete(ed), e. g.

“还没(有)……呢” biểu thị sự việc bây giờ vẫn chưa bắt đầu hoặc chưa hoàn thành, có ý nghĩa sắp bắt đầu hoặc sắp hoàn thành. Thí dụ:

(1)A: 她回家了吗?

B: 她还没有回家呢。

(2)A: 他走了没有?

B: 他还没有走呢。

动词前用“没(有)”表示否定意义时,句末不用“了”。例如:

When “没(有)” is used before a verb to express negation, “了” is not used at the end of the sentence, e. g.

Khi sử dụng “没(有)” trước động từ để biểu thị ý nghĩa phủ định, cuối câu không dùng “了”. Thí dụ:

(1)我昨天没去商店。

不说: *我昨天没去商店了。

(2)她觉得不舒服,今天没有上课。

不说: *她觉得不舒服,今天没有上课了。

表达经常性的动作时,句尾不能用“了”。例如:

When a sentence expresses a regular act, “了” is not used, e. g.

Khi biểu thị một động tác xảy ra thường xuyên, cuối câu không được sử dụng “了”. Thí dụ:

(1)每天早上她都去打太极拳。

不说: *每天早上她都去打太极拳了。

(2)她常来我家玩儿。

不说: *她常来我家玩儿了。

(二)“再”和“又” “再” and “又” “再” và “又”

副词“再”和“又”都放在动词前边作状语表示动作或情况的重复。不同的是:“再”用于表示尚未重复的动作或情况;“又”一般用来表示已经重复的动作或情况。例如:

The adverbs “再” and “又” are both used before verbs, as adverbials, to indicate the repetition of an act or a state of affair. They differ in that “再” indicates an act is yet to be repeated while “又” normally refers to an act that has already been repeated, e. g.

Phó từ “再” và “又” đều đặt trước động từ làm trạng ngữ biểu thị sự lặp lại động tác hoặc sự việc. Sự khác biệt giữa chúng là: “再” dùng để biểu thị động tác hoặc sự việc chưa lặp lại; “又” thông thường dùng để biểu thị động tác hoặc sự việc đã lặp lại. Thí dụ:

(1)今天我去看她了,我想明天再去。

(2)他上午来了,下午没有再来。

(3)他昨天来看我了,今天又来了。

(4)他昨天没来上课,今天又没来。



五、练习 Liànxí Exercises

(一)语音 Phonetics Ngũ âm

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

cāochǎng

cǎochǎng

bǐsài

bìsè

zhùhè

chùsuǒ

yǐjīng

yìjīng

tuōfú

tuōfù

biyè

píxié

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

dǎ lánqiú

dǎ pǎiqiú

dǎ wǎngqiú

dǎ gāo'ěrfūqiú

dǎ diànhuà

dǎ zhāohu

3. 朗读 Read out the following phrases Đọc rõ ràng

快来

快跑

快走

快看

回电话

回信

回国

回学校

再来

再买

再看

再练

又来了

又买了

又看了

又练了

打电话了

接电话了

去同学家了

踢足球了

回家了没有

去商店了没有

看比赛了没有

买磁带了没有

还没有回来呢

还没去呢

还没看呢

还没买呢

(二) 替换 Substitution Thay thế

1. A: 昨天你看球赛了吗?

B: 没有。

A: 你去哪儿了?

B: 我去同学家了。

图书馆	买大衣
看朋友	书店
商店	老师那儿

2. A: 你预习课文了没有?

B: 还没有呢。

预习生词	看电视
看比赛	看今天的晚报
吃晚饭	做练习

3. A: 你报名了没有?

B: 报了。

买晚报	买磁带
看球赛	听音乐
预习生词	复习语法

4. A: 下午你做什么了?

B: 我去踢足球了。

去买磁带	去买毛衣
听课文录音	学太极拳
看足球比赛	预习生词

(三) 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

毕业 踢 考 回 接
比赛 操场 又 可能 出国

- 我下午去_____足球了。
- 妈妈不想让我_____留学。
- 你昨天是不是_____去他家了?
- 他在_____电话呢。
- 你下午呼我的时候,我_____在操场踢球呢。
- 玛丽在_____打太极拳呢。
- 我们又跟外贸大学_____篮球了。
- 她让你给她_____个电话。
- 我姐姐已经大学_____了。
- 很多留学生都想_____ HSK。

(四) 模仿造句 Make sentences after the models

Đặt câu theo mẫu

- A: 她什么时候能回来?

B: 她没说。你过一会儿再来电话吧。

A: 你朋友什么时候能来中国?

B: _____。

2. A: 张东给我来电话了没有?

B: 来了,你不在,我让他过一会儿再来。

A: _____?

B: _____, _____, _____。

3. A: 你怎么没给我回电话?

B: 对不起,你呼我的时候,我可能正在操场踢足球呢。

A: 上午我来找你,你怎么不在?

B: 对不起,你来找我的时候,我可能_____。

4. A: 我想问问你,你不是要上托福班吗,报名了没有?

B: 已经报名了。

A: _____?

B: 已经_____了。

(五)用“还没(有)……呢”回答问题 Answer the questions with“还没(有)……呢”

Dùng “还没(有)……呢” trả lời câu hỏi

1. A: 田芳回家了没有?

B: _____。

2. A: 天气预报开始了吗?

B: _____。

3. A: 你给妈妈打电话了吗?

B: _____,我现在去打。

4. A: 你买今天的晚报了没有?

B: _____,我现在就去买。

(六) 填空 Choose the right words to fill in the blanks

Điền vào chỗ trống

不 没(有)

1. 我明天_____去商店,我要去书店。
2. 昨天我_____去商店,我去书店了。
3. A: 你觉得昨天晚上的电影怎么样?
B: 我_____看,_____知道。
4. 我_____学太极拳,_____会打。
5. 昨天你去_____去大使馆?
6. 明天你去_____去看她?
7. 玛丽,你想_____想家?
8. A: 你常常给妈妈打电话吗?
B: 我_____常给她打电话。

再 又

1. 她昨天没有上课,今天_____没有上课。
2. 这本词典很好,我已经买了一本,想_____给我弟弟买一本。
3. 我昨天已经去了,今天不想_____去了。
4. 张东刚才给你来电话了,你不在,他说过一会儿_____来。
5. 课文我已经预习了,还要_____复习复习语法。
6. 我_____用用你的车好吗?
7. 姐姐_____给我了一件新毛衣。
8. 我觉得一年时间太短了,我想_____学一年。

(七) 完成会话 Complete the dialogues

Hoàn thành bài hội thoại

1. A: 昨天你去哪儿了?
B: _____。
A: 你买什么了?
B: _____。
A: 你买词典了没有?
B: _____。
2. A: 昨天晚上你做什么了?

B: _____。

A: 你看足球比赛了没有?

B: _____。

3. A: 你下午去哪儿了?

B: _____。

A: 你朋友去了没有?

B: _____。

4. A: 昨天你买苹果了没有?

B: _____。

A: 你买橘子了没有?

B: _____。

5. A: _____?

B: 我没去朋友家。

6. A: _____?

B: 今天的作业还没做呢。

(八) 改错句 Correct the sentences

Sửa câu sai

1. 昨天我骑了自行车去书店。
2. 我们八点已经开始了上课。
3. 我今年九月来了中国学汉语。
4. 我在大学时常常参加足球比赛了。
5. 昨天下午我做练习了, 预习生词了和复习语法了。
6. 我来中国以前喜欢书法了。
7. 我姐姐已经毕业大学了。
8. 她昨天还没有做练习呢。

(九) 选择正确答案 Choose the right answer

Chọn câu trả lời đúng

1. 你去哪儿?

A: 我去图书馆了。

B: 我去图书馆。

2. 你买词典了没有?

A: 我不买词典。

B: 我没买词典。

3. 今天晚上谁来?

A: 张东来。

B: 张东来了。

4. 上午你上没上课?

A: 不上课。

B: 没上课。

5. 晚上你看不看足球赛?

A: 看了。

B: 看。

6. 你去没去医院?

A: 去了。

B: 去。

(十) 交际会话 Communication

Hội thoại giao tiếp

1. 打招呼 Greetings Chào hỏi

A: 去哪儿?

A: 下课了?

A: 买菜了?

B: 我去商店。

B: 下课了。

B: 买菜了。

2. 提醒 Reminding Nhắc nhở

A: 你喝药了没有?

B: 还没有呢。

A: 该喝药了。

B: 我马上喝。

3. 催促 Urging Giục, thúc giục

A: 快! 你的电话。

B: 谁来的?

A: 不知道。

(十一) 阅读 Reading

Đọc hiểu

今天我去江苹(Jiāng Píng)家了。我和江苹是中学同学,她是我的好朋友,也是我们全班同学的朋友。她学习非常努力,是我们班学

习最好的学生。她会学习,也会玩儿,还常常帮助别人,老师和同学都很喜欢她。她这次参加了美国一个大学的考试。这个考试非常难,但是她考得很好,得了满分。听说全世界只有三个学生得满分。这个大学给江苹最高的奖学金(jiāngxuéjīn, scholarship)。我们都为她感到高兴。

她下星期要去美国留学,我们班的同学都去看她,给她送行。

江苹的家在城东边,离我家比较远。我下午四点多就从家里出发了,五点半才到。我到的时候,同学们都已经到了。

江苹很热情地欢迎我们。同学们好久不见了,见面以后高兴得又说又笑,谈得很愉快。我们预祝(yùzhù, wish)江苹成功(chénggōng, succeed)。祝她一路平安。我说,一定要常来信啊。江苹说,一定。跟她说“再见”的时候,她哭了,我也哭了。

回家的路上,我想,我们常常说“再见”,但是,有时候“再见”是很难的。我和江苹什么时候能“再见”呢?

读后回答问题: Đọc xong trả lời câu hỏi:

1. 今天“我”去哪儿了?
2. “我”为什么去那儿?
3. “我”怎么迟到了?
4. 同学们聊得高兴吗?
5. 同学们怎么向江苹表达祝福?

(十二) 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

已	丿	丿	已										
经	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟	纟				
短	丿	人	人	人	人	人	人	人	人	短			
足	丨	口	口	口	口	足	足						

球	一	二	下	王	王	王	王	球	球	球	球
喂	口	口	喂	喂	喂	喂	喂	喂	喂	喂	喂
踢	口	足	足	足	足	足	足	踢	踢	踢	踢
	踢	踢									
接	一	扌	扌	扌	扌	扌	扌	接	接	接	接
呼	口	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼	呼
场	一	土	土	场	场	场	场	场	场	场	场
贺	一	加	加	贺	贺	贺	贺	贺	贺	贺	贺
福	一	礻	礻	福	福	福	福	福	福	福	福
考	一	耂	耂	考	考	考	考	考	考	考	考
毕	一	比	比	毕	毕	毕	毕	毕	毕	毕	毕
照	一	日	日	照	照	照	照	照	照	照	照
认	一	讠	讠	认	认	认	认	认	认	认	认
药	一	艹	艹	药	药	药	药	药	药	药	药
操	扌	扌	扌	操	操	操	操	操	操	操	操
赛	一	宀	宀	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛	赛
队	一	阝	队	队	队	队	队	队	队	队	队

七、补充练习：BÀI TẬP BỔ SUNG

(一) 用 "了/又/再" 造句：Dùng "了/又/再" đặt câu

玛丽哭了

一、课文 Kèwén Texts

(一) 你怎么了

大夫：你怎么了？

病人：肚子疼得厉害，在家吃了两片药，还不行。

大夫：拉肚子了吗？

病人：拉了。

大夫：昨天吃什么了？

病人：吃了一些鱼和牛肉。

大夫：喝什么了？

病人：喝了一瓶啤酒。

大夫：发烧吗？

病人：不发烧。

大夫：你先去化验一下大便，然后再给你检查检查。

病人：好吧。

(大夫看化验结果)

病人：大夫，我是不是得了痢疾？

大夫：我看了化验的结果。不是痢疾，只是消化不好。先给你开一些药。

(拿了药以后)

病人：这药怎么吃？

护士：一天三次，一次两片，饭后吃。

(二) 玛丽哭了

罗兰：玛丽，你怎么哭了？病了吗？

玛丽：不是。想家了。因为感到寂寞，心情不好，所以很难过。

罗兰：别难过了。

玛丽：你不想家吗？

罗兰：我也常想家，但是不感到寂寞。

玛丽：我有姐姐，还有弟弟。在家时，我们常常一起玩儿，所以感到寂寞时总想他们。

罗兰：今天晚上礼堂有舞会，我们一起去跳跳舞吧。玩玩儿就好了。

玛丽：什么时候去？

罗兰：吃了晚饭就去吧。你在宿舍等我，我来叫你。

玛丽：好吧。

二、生词 Shēngcí New Words

1. 拉 (动)	lā	have (loose bowels)	(lạp)	phân, ...
2. 肚子 (名)	dùzi	belly, abdomen	(đổ tử)	bụng
3. 厉害 (形)	lìhai	intense, severe, terrible	(lệ hại)	ghê gớm, dữ dội
4. 片 (量)	piàn	slice	(phiến)	viên, mảnh, mẩu
5. 鱼 (名)	yú	fish	(ngư)	cá
6. 牛肉 (名)	niúròu	beef	(ngưu nhục)	thịt bò
7. 病人 (名)	bìngren	patient	(bệnh nhân)	bệnh nhân, người bệnh
8. 化验 (动)	huàyàn	test	(hóa nghiệm)	xét nghiệm
9. 然后 (副)	ránhòu	then	(nhiên hậu)	sau đó
10. 检查 (动)	jiǎnchá	examine, check up	(kiểm tra)	kiểm tra, khám
11. 大便 (名)	dàbiàn	defecation	(đại tiện)	đại tiện
12. 得 (动)	dé	suffer from	(đắc)	bị, mắc (bệnh)
13. 痢疾 (名)	lìjì	diarrhoea	(ly tật)	kiết lỵ, bệnh lỵ
14. 结果 (名、连)	jiéguǒ	result	(kết quả)	kết quả
15. 消化 (动)	xiāohuà	digest	(tiêu hóa)	tiêu hóa
16. 开 (动)	kāi	prescribe	(khai)	kê (đơn)
17. 病 (名、动)	bìng	illness, feel unwell	(bệnh)	bệnh, ốm
18. 哭 (动)	kū	cry	(khóc)	khóc
19. 寂寞 (形)	jìmò	lonely	(tịch mịch)	cô đơn, vắng vẻ, hiu quạnh

20. 心情 (名)	xīnqíng	mood, frame of mind	(tâm tình)	tâm tình, tâm trạng
21. 别 (副)	bié	don't, had better not	(biệt)	đừng, chớ
22. 但是 (连)	dànshì	but	(dẫn thị)	nhưng, nhưng mà, song
23. 因为 (连)	yīnwèi	because	(nhân vì)	vì, bởi vì
24. 所以 (连)	suǒyǐ	therefore, so	(sở dĩ)	cho nên
25. 礼堂 (名)	lǐtáng	auditorium	(lễ đường)	hội trường, lễ đường
26. 舞会 (名)	wǔhuì	ball	(vũ hội)	vũ hội
27. 跳舞	tiàowǔ	dance	(khiêu vũ)	khiêu vũ

补充生词 Supplementary New Words

1. 音乐会 (名)	yīnyuèhuì	concert	(âm nhạc)	buổi hoà nhạc,
			(hội)	hội âm nhạc
2. 牙 (名)	yá	tooth	(nha)	răng, ngà (voi)
3. 嗓子 (名)	sǎngzi	throat, voice	(tang tử)	họng, giọng
			[tang (tảng tử)]	
4. 出 (动)	chū	have (a traffic accident)	(xuất)	xảy ra
5. 车祸 (名)	chēhuò	traffic accident	(xa họa)	tai nạn xe cộ
6. 票 (名)	piào	ticket	(phiếu)	vé, tem, phiếu
7. 碗 (量)	wǎn	bowl	(yến)	cái bát

三、注释 Zhùshì Notes

(一) 怎么了? What's wrong? ... Sao thế? ... làm sao thế?

询问已发生的情况及其过程、原因、理由时用“怎么了?”例如:

“怎么了?” is used to inquire about the process, cause and reason of something that has happened, e. g.

“怎么了?” dùng để hỏi sự việc đã xảy ra và tình hình, quá trình, nguyên nhân, lí do xảy ra. Thí dụ:

(1) A: 你怎么了?

B: 我感冒了。

(2) A: 玛丽怎么了?

B: 她肚子疼。

(3) A: 前边怎么了?

B: 出车祸了。

(二) 就吃了一些鱼和牛肉。I only ate some fish and beef.

Chỉ ăn một ít cá và thịt bò

“就”用在动宾词组前,表示动作涉及的范围小、数量少。例如:

“就” is used before a verb-object phrase to indicate that the scope or quantity an act involves is limited, e.g.

“就” đặt trước cụm từ động tân biểu thị phạm vi nhỏ hoặc số lượng ít có liên quan tới động tác. Thí dụ:

(1) 我就喝了一杯啤酒。

(2) 我就有一本词典。

(三) 别难过了。Don't feel so bad. Đừng buồn nữa

“别……了”用于口语,表示安慰或劝告。例如:

“别……了” is used in the spoken language to console or persuade someone, e.g.

“别……了” dùng trong khẩu ngữ biểu thị an ủi, khuyên răn. Thí dụ:

(1) 别哭了。

(2) 上课了,请大家别说话了。

(四) 跳跳舞

离合动词的重叠形式是“AAB式”。例如:

The reduplicated form for clutch verbs is “AAB”, e.g.

Hình thức lặp lại của động từ li hợp là: “AAB”. Thí dụ:

跳跳舞 唱唱歌 见见面

四、语法 Yǔfǎ Grammar

(一) 动作的完成: 动词(V) + 了 The completion of an act: Verb + 了

Sự hoàn thành của động tác: Động từ (V) + 了

动词后边加上动态助词“了”表示动作完成。例如:

When a verb is followed by “了”, it indicates an act is completed, e.g.

Khi thêm trợ từ động thái “了” vào sau động từ là để biểu thị sự hoàn thành của động tác. Ví dụ:

A: 你喝吗?

B: 喝。

A: 你喝吗?

B: 不喝。

A: 你喝了吗?

B: 喝了。

A: 你喝了吗?

B: 没(有)喝。



“V + 了”要带宾语时, 宾语前要有数量词或其他词语作定语。例如:

If “verb + 了” takes an object, a numeral-quantifier compound or other word is required before the object as its attribute, e. g.

Khi “V + 了” mang tân ngữ thì trước tân ngữ phải có số lượng từ hoặc các từ ngữ khác làm định ngữ. Thí dụ:

- (1) 我买了一本书。
- (2) 他喝了一瓶啤酒。
- (3) 我吃了一一些鱼和牛肉。

如果宾语前没有数量词或其他定语时, 句末要有语气助词“了”才能成句。句子的功能是传达某种信息, 以期引起注意。例如:

If the object does not have a numeral-quantifier compound or other attributes before it, the modal particle “了” must be added at the end of the sentence to make the sentence complete. The function of such a sentence is to transmit certain information and draw the attention of the listener to a fact, e. g.

Nếu trong trường hợp trước tân ngữ không có số lượng từ hoặc định ngữ khác thì cuối câu phải thêm trợ từ ngữ khí “了” thì mới có thể thành câu hoàn chỉnh. Vai trò của câu là truyền đạt một thông tin nào đó để thu hút sự chú ý. Thí dụ:

- (1) 我买了书了。 (我不买了。/你不要给我买了。)
- (2) 我们吃了晚饭了。 (不吃了。/你不用给我们做了。)
- (3) 我喝了药了。 (不喝了。/你放心吧。)

如果宾语前既没有数量词或其他定语, 句末也没有语气助词“了”, 必须再带一个动词或分句, 表示第二个动作紧跟第一个动作后发生。例如:

If the object has neither a numeral-quantifier compound nor other attributes before it, nor is there a “了” at the end, another verb or a clause must be added to indicate that the second act follows immediately the first one, e. g.

Nếu trong trường hợp trước tân ngữ vừa không có số lượng từ hoặc định ngữ khác, đồng thời cuối câu cũng không có trợ từ ngữ khí “了” thì phải thêm một động từ hoặc một phân câu, biểu thị động tác thứ hai xảy ra ngay sau động tác thứ nhất. Thí dụ:

- (1) 昨天, 我买了书就回学校了。
- (2) 晚上我们吃了饭就去跳舞。(说话的时间是下午。)



注意:在连动句中,第一动词后边不能有“了”。例如:
Note: In a sentence with verb constructions in series, “了” cannot be added to the first verb, e.g.

Chú ý: Trong câu liên động, không được thêm “了” vào sau động từ thứ nhất.

Thí dụ:

不能说: * 他去了上海参观。

应该说:他去上海参观(了)。

不能说: * 她们坐了飞机去香港。

应该说:她们坐飞机去香港(了)。

正反疑问句形式是:“……了没有?”或“V + 没(有) + V”。例如:

The affirmative-negative question form is “……了没有?” or “Verb + 没(有) + Verb”, e.g.

Hình thức câu nghi vấn chính phản là: “……了没有?” hoặc: “V + 没(有) + V”.

Thí dụ:

(1) A: 你给妈妈打电话了没有?

B: 打了。

(2) A: 你吃药了没有?

B: 没有吃。

(3) A: 她来没来?

B: 她没来。

(4) A: 你看没看电影?

B: 看了。

否定式是在动词前面加“没(有)”,动词后不再用“了”。例如:

The negative form is to add “没(有)” before the verb, and “了” is no longer used after the verb, e.g.

Hình thức phủ định là thêm “没(有)” vào trước động từ, sau động từ không dùng “了” nữa. Thí dụ:

(1) A: 你吃了几片药?

B: 我没有吃药。

(2) A: 你买了几张地图?

B: 我没有买地图。

(二) 因为……所以…… because... (so/therefore...) Bởi vì ... cho nên...

“因为……所以……”连接一个因果复句。表达事物的原因和结果。例如:
“因为……所以……” links a cause-effect complex sentence and explains the cause and effect of something, e.g.

“因为……所以……” dùng để liên kết câu phức nhân quả, biểu thị nguyên nhân và kết quả của sự vật. Thí dụ:

(1) 他因为病了,所以没有来上课。

(2) 他因为要在中国工作,所以学习汉语。

(3) 因为她学习很努力,所以学得很好。

“因为”和“所以”都可以单独使用,“因为”表示原因;“所以”表示结果。例

如：

Both “因为” and “所以” can be used separately. “因为” tells the cause, and “所以” tells the result, e.g.

“因为” và “所以” đều có thể sử dụng độc lập, “因为” biểu thị nguyên nhân, “所以” biểu thị kết quả. Thí dụ:

(4) 因为下雨, 下午我们不去公园了。

(5) 我觉得寂寞, 所以常常想家。

五、练习 Liànxí Exercises

(一) 语音 Phonetics Ngũ âm

1. 辨音辨调 Pronunciation and tones Phân biệt âm, thanh điệu

dùzi	tùzi	dàbiàn	dábiàn
lǐji	lǐjī	jiéguǒ	jiēzhe
xiāohuà	xiàohuà	gǎndào	kàndào
dànshì	dāngshí	wǔhuì	wùhuì

2. 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

jiǎnchá le	huànyàn le	duànliàn le
jiǎnchá le jiǎnchá	huànyàn le huànyàn	yánjiū le yánjiū
duànliàn le duànliàn		

3. 朗读 Read out the following phrases Đọc rõ ràng

头疼	牙疼	嗓子疼	肚子疼		
别说了	别哭了	别喝了	别睡了	别看了	别去了
检查身体	检查一下	检查了一下			
感到寂寞	感到高兴	感到幸福			感到不舒服
头疼得很厉害	牙疼得很厉害	肚子疼得很厉害			

(二) 替换 Substitution Thay thế

1. A: 他怎么了?

B: 他拉肚子了。

哭	病	想家
感冒	发烧	出车祸

2.A: 你吃什么了?

B: 吃了一些鱼和牛肉。

喝	一瓶啤酒
买	一本词典
写	两封信
看	一个电影
借	一盒录像带
听	新课的录音

3.A: 你吃饭了没有?

B: 吃了。

吃	药
写	信
换	钱
喝	酒
买	晚报
去	长城

4.A: 你磁带 买得多不多?

B: 不太多。

A: 买了几盒?

B: 我只买了两盒。

衣服	带	2 件
啤酒	要	5 瓶
铅笔	买	3 枝
中国电影	看	1 个
人民币	换	500 元
中文书	读	2 本

5.A: 你什么时候去?

B: 我吃了饭就去。

下了课	买了书
换了衣服	做了作业
打了电话	看了电视

(三)选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

感到 难过 所以 又 疼 总 拉 检查

1. 昨天晚上我_____肚子了。

2. 我的肚子_____得很厉害。

3. 刚来中国的时候,我_____想家。
4. 大夫_____了以后说我不是痢疾。
5. 她_____发烧了。
6. 别_____了,我们一起去跳跳舞吧。
7. 因为我爸爸很喜欢中国,_____要我来中国留学。
8. 有时候我也_____寂寞,但是过一会儿就好了。

(四)模仿造句 Make sentences after the models

Đặt câu theo mẫu

1. 你先去化验一下大便,然后再给你检查检查。

你先去报到,然后再来上课。

先_____,然后_____。

2. 老师,我是不是考了六十分?

罗兰,玛丽是不是病了?

_____,_____?

3. 因为喜欢太极拳,所以想报名学习。

因为我要去那儿旅游,所以想知道那儿的的情况。

因为_____,所以_____。

4. 今天晚上礼堂有舞会,我们一起去跳跳舞吧。

今天下午操场有比赛,我们一起去看看比赛吧。

_____,_____。

(五)为括号里的词选择适当的位置 Put the words in the brackets in the proper places

Chọn vị trí thích hợp cho từ trong ngoặc đơn

1. 我想 A 下 B 课就去 C 买飞机票 D. (了)
2. A 今天中午 B 我 C 喝了 D 一瓶啤酒。 (只)
3. 昨天我给 A 妈妈 B 写 C 一封信 D. (了)

4. 上午你去 A 哪儿 B, 玛丽来 C 找你, 你不在 D。 (了)
5. A 姐姐 B 给 C 我 D 买了一件毛衣。 (又)
6. 明天晚上我们吃 A 晚饭 B 就去 C 看电影 D。 (了)
7. 你 A 先 B 化验一下, 我 C 给你 D 检查。 (再)
8. 我 A 昨天 B 去 C 书店 D 了。 (又)

(六) 用“就”完成句子 Complete the sentences with “就”

Dùng “就” hoàn thành câu

1. 今天我吃了早饭_____。
2. 昨天上午我下了课_____。
3. 上午我觉得有点儿发烧, 下了课_____。
4. 我去了邮局_____。
5. 我们看了电影_____。
6. 她吃了药_____。

(七) 完成会话 Complete the dialogues

Hoàn thành bài hội thoại

1. A: 昨天晚上你做什么了?
B: _____。
A: 你给妈妈打电话了吗?
B: _____。
2. A: 你去商店了没有?
B: _____。
A: 买磁盘了吗?
B: _____。
A: 买了几个?
B: _____。
3. A: 这本书你学了没有?
B: _____。
A: 学了几课了?
B: _____。
4. A: _____?

B: 我买《汉语词典》了。

A: _____ ?

B: 我买了一本。

(八) 改错句 Correct the sentences

Sửa câu sai

1. 她感冒了, 昨天我去了看她。
2. 昨天的作业我还没有做了。
3. 我看看了这本书, 很有意思。
4. 玛丽常常去了操场锻炼身体。
5. 昨天晚上我没做了作业就睡觉了。
6. 昨天我去一个公园和去一个商店。
7. 昨天我吃了早饭就去教室。
8. 明天他下了课就来我这儿了。

(九) 根据实际回答问题 Answer the questions according to actual situations

Trả lời câu hỏi theo thực tế

1. 你早上起了床做什么?
2. 吃了早饭去哪儿?
3. 上午下了课去哪儿吃饭?
4. 中午吃了饭做什么?
5. 什么时候做练习?
6. 晚上做练习吗?
7. 做了练习做什么?

(十) 交际会话 Communication

Hội thoại giao tiếp

1. 劝慰 Comforting Khuyên và an ủi

A: 你怎么哭了?

B: 心情不太好。

A: 别难过了。我们去看电影吧。

A: 你喝得不少了, 别喝了。

B: 我只喝了一瓶。

2. 看病 Seeing a doctor Khám bệnh

病人：请给我挂个号。(guà hào, register ghi tên, vào sổ, đăng ký)

护士：挂什么科？

病人：内科。(nèikē, department of internal medicine Khoa nội)

大夫：你怎么了？

病人：我有点儿头疼，可能是感冒了。

大夫：发烧吗？

病人：发烧。

大夫：咳嗽(késou, cough họ)不咳嗽？

病人：晚上咳嗽得很厉害。

大夫：我看看嗓子。张嘴(zuǐ, mouth mồm),啊——

病人：啊——

大夫：你感冒了。我给你开点儿药，一天吃三次，一次两片，饭后吃。多喝点儿水。

病人：谢谢大夫。

大夫：不客气。

3. 请假 Asking for leave Xin nghỉ

学生：老师，我想请假回国。

老师：怎么了？

学生：我姐姐来电话，说妈妈住院了。

老师：什么病？

学生：现在还不太清楚。

老师：什么时候走？

学生：我想明天走。

老师：机票买了没？

学生：还没有呢，我下了课就去买。

老师：好吧。

学生：谢谢。

(十一) 阅读 Reading

Đọc hiểu

我病了

我病了。头疼、发烧、嗓子也疼，不想吃东西，晚上咳嗽得很厉害。上午同学们都去上课了，我一个人在宿舍里，感到很寂寞。寂寞了就容易想家。我家里人很多，有哥哥、姐姐，还有一个弟弟。在家的時候，我们常一起玩儿。现在，我在北京学习汉语，寂寞的时候就常常想他们。

因为不舒服，所以我今天起得很晚。起了床就去医院了。大夫给我检查了一下儿，说我感冒了。给我打了一针，还开了一些药。他说，吃了药病就好了。

老师和同学们知道我病了，都来看我。林老师听说我不想吃东西，还做了一碗面条给我吃。吃了面条，身上出了很多汗，老师说，出了汗可能就不发烧了。

下午，果然不发烧了，心情也好了。我用 E-mail 给姐姐发了一封信。我说，我在这儿生活得很好，我有很好的老师，还有很多好同学、好朋友，和他们在一起，我感到很愉快。

读后回答问题：

1. 她怎么了？
2. 她为什么感到很寂寞？
3. 今天她起得早吗？为什么？
4. 起了床她去哪儿了？
5. 谁来看她了？
6. 下午她做什么了？

(十二) 写汉字 Learn to write Viêt chữ Hán

拉	扌	扌	扌	扌	扌	扌	拉						
肚	月	月	月	月	月	月	肚						

鱼	𩺰	𩺱	𩺲	𩺳	𩺴	𩺵	𩺶	𩺷	𩺸			
肉	𩺰	𩺱	𩺲	𩺳	𩺴	𩺵	𩺶	𩺷	𩺸			
病	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒
疼	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒	疒			
别	口	口	口	口	口	口	口	口	口			
哭	口	口	口	口	口	口	口	口	口			
但	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻			
所	尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸	尸			
候	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	亻	候	候	
般	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	舟	般	般	般
情	忄	忄	忄	忄	忄	忄	忄	忄	忄	情		
总	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷	丷			
检	木	木	木	木	木	木	木	木	木	检	检	检
后	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫			
再	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫			
消	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	冫	消	消	消
跳	口	口	口	口	口	口	口	口	口	跳	跳	跳

舞	一	一	二	仁	仁	仁	舞	舞	舞	舞
	舞	舞	舞							

头 tóu 脸 liǎn 鼻子 bǐzi

head face nose

đầu mặt mũi

眼 yǎn 耳朵 ěrduo 嘴 zuǐ

eye ear mouth

mắt tai mồm

嘴唇 zuǐchún 牙 yá 脖子 bózi

lip tooth neck

môi răng cổ

肩膀 jiānbǎng 胳膊 gēbo

shoulder arm

vai cánh tay

肚子 dùzi 腰 yāo 腿 tuǐ

belly waist leg

bụng eo đùi

脚 jiǎo 手 shǒu 手指 shǒuzhǐ

foot hand finger

chân tay ngón tay

屁股 pìgu

bottom

đít



七、补充练习: BÀI TẬP BỔ SUNG

(一) 用上面的词语来写一段短文。主题: 陪朋友去看病

Dùng các từ nêu trên viết một đoạn văn ngắn với chủ đề: “Cùng bạn đi khám bệnh”

(二) 用动态助词“了”造句: Dùng trợ từ động thái “了” đặt câu

(三) 用“因为……所以……”造句: Dùng “因为……所以……” đặt câu

我下了班就去看房子了

一、课文 Kèwén Texts

(一) 我想再看看房子

(小张住的地方离公司太远,他想租一套近点儿的房子……)

小张:我又来了。我想再看看房子。

房主:欢迎。请进。

(看了以后)

房主:您看这套怎么样?

小张:我又看了看,客厅、卧室还可以,就是厨房和卫生间有点儿小。有没有大一点儿的?

房主:有,对面那套厨房和卫生间比较大。咱们一起去看看看吧。

小张:这套很好。一个月要多少钱?

房主:一个月租金是三千五。

小张:有点儿贵。我先到别处看看,然后再决定。

房主:房租还可以再商量。这是我的名片。要是决定了,就给我来个电话。

小张:好。

(二) 我下了班就去看房子了

(小张回到家,向妻子谈看房子的情况)

小黄:你怎么现在才下班?

小张:我早就下班了。下了班就去看房子了。

小黄:怎么样?

小张:房子虽然不错,但是房租有点儿贵。

小黄:一个月多少钱?

小张:月租金是三千五百块。

小黄:周围环境怎么样?

小张:环境还可以。西边是山,山下边有一条小河,河边是一个很大的公园。

小黄:离公司远吗?交通方便不方便?

小张:离公司不远,交通也很方便。通公共汽车,坐车二十分钟就到了。车站就在楼旁边,附近还有学校、医院和体育馆……

花一样可爱。

5. 李兰英跟照顾自己的母亲一样照顾了老大娘。

第 39 课：冬天快要到了

五、练习：BÀI TẬP

(三) 选词填空 Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

1. 真 2. 爱, 爱 3. 有名, 尤其 4. 发 5. 到
6. 结 7. 要 8. 迟到 9. 着呢 10. 该
就/快

1. 快 2. 就 3. 就 4. 快 5. 就 6. 快

(四) 模仿造句 Đặt câu theo mẫu:

1. 我喜欢秋天, 因为我爱看黄叶也爱上新学年。
2. 着什么急, 车还没开呢。
3. 你的电脑是不是坏了?
4. 哥哥在信上高兴地说, 他下星期就要回家了。

(六) 完成句子 Hoàn thành câu:

1. 已经十一月了, 冬天快要到了。
2. 快春天了, 天气很暖和。
3. 夏天了, 天气很热。
4. 快到秋天了, 天气很凉快。
5. 要下雨了, 你应该带雨衣。
6. 今天十二月二十八号了, 我就要回国了。
7. 都十二点了, 该吃午饭了

10. 要是你身体不舒服, 就去医院看病吧。

(七) 根据提示, 用“快...了”, “要...了”, “快要...了”, “就要...了”造句
Dùng “快...了”, “要...了”, “快要...了”, “就要...了” đặt câu theo gợi ý:

1. 快到圣诞节了!
2. 妈妈星期六就要来北京了。
3. 下周就到期中考试了。
4. 张东快来找我了。
5. 这本书, 我快要看完了。
6. 爸爸快要回国了。
7. 运动会 9 月 20 号就要开始了。
8. 从美国来的飞机快到了。

(八) 改错句 Sửa câu sai :

1. 下个月就要姐姐结婚了。 (×)
—— 下个月姐姐就要结婚了 / 姐姐下个月就要结婚了。 (√)
2. 我们八点快要上课了。 (×)
—— 我们八点就要上课了。 (√)
3. 下个星期玛丽的生日快要到了。 (×)
—— 下个星期玛丽的生日就要到了。 (√)
4. 听说她妈妈明天快要到北京了。 (×)
—— 听说她妈妈明天就要到北京了。 (√)
5. 要天气冷了, 我该冬天的衣服。 (×)
—— 天气要冷了, 我该买冬天的衣服。 (√)
6. 听说我要回国, 妈妈快要高兴了。 (×)
—— 妈妈听说我要回国该高兴了。 (√)

7. 姐姐结婚了一个公司职员。 (×)

—— 姐姐跟一个公司职员结了婚。 (√)

8. 她是一个真好的老师，我们都很爱她。 (×)

—— 她是一个很好的老师，我们都很爱她。 (√)

(十) 阅读 Đọc hiểu :

读后判断正误 (对的: √ 错的: ×) Phán đoán đúng sai (câu đúng :

√ câu sai: ×):

1. 北京一年有四个季节。 (√)

2. 北京的夏天常常下雨。 (×)

3. 北京人喜欢下雪，但是北京冬天不常下雪。 (√)

4. 北京的秋天最好。 (√)

5. 爬香山，看红叶是北京人春天的活动。 (×)

六、补充练习: BÀI TẬP BỔ SUNG

(一) 判断正误: Phán đoán đúng sai

1. A. 今年水果价格太高了。 (√)

B. 今年水果价格高。 (×)

2. A. 春天快要来。 (×)

B. 春天快要来了。 (√)

3. A. 下星期我们就要毕业回国了。 (√)

B. 下星期我们快要毕业回国了。 (×)

4. A. 冬天来了，树叶都落了。 (√)

B. 冬天来了，树叶都落。 (×)

5. A. 他马上就要上车了，你快去见他一面吧。 (√)

B. 他马上快要上车了, 你快去见他一面吧。(x)

第40课: 快上来吧, 要开车了

五、练习: BÀI TẬP

(三) 选词填空 Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

1. 麻烦 2. 学术 3. 顺便 4. 参观 5. 清楚
6. 拿 7. 取 8. 准时 9. 要求 10. 大约

(四) 模仿造句 Đặt câu theo mẫu:

1. A: 你不是去礼堂听汉语讲座吗?
B: 我听完回来了。
2. 我正好要到邮局去, 顺便就给你捎这封信去了。
3. 上面的学生快下来, 要出发了。
4. 白老师怎么还没下来?
5. 我忘带词典来了。

(五) 朗读下列各组会话并指出说话人或话中人的位置 Đọc các hội thoại sau, chỉ ra vị trí của người nói hoặc người trong hội thoại:

1. A 在: 上边
她在: 上边
2. A 在: 下边
麦克在: 下边
3. A 在: 里边
B 在: 外边
4. A 在: 外边

B在：外边

5. A在：外边

B在：外边

6. A在：里边

B在：里边

7. A在：家外

B在：家里

8. A在：这边

他们在：这边

(六) 用“来”或“去”填空 Dùng “来” hoặc “去” điền vào chỗ trống :

1. 来, 来, 来

2. 来, 去, 去

3. 来, 来

(七) 用“动词+来/去”填空 Dùng “động từ +来/去” điền trống :

1. 打来

2. 回来

3. 带来

4. 带来

5. 送去

6. 过去

7. 下

8. 去

9. 送去

10. 上来

11. 带来

12. 进

13. 来

14. 进去

15. 下

16. 去

(八) 改错句 Sửa câu sai :

1. 玛丽回去宿舍拿照相机了。 (×)

——> 玛丽回宿舍去拿照相机了。 (√)

2. 林老师已经上来车了。 (×)

——> 林老师已经上车了/林老师已经上来了。 (√)

3. 他下星期就回去美国了。 (×)

——> 他下星期就回美国去了。 (√)

4. 要是你回去学校, 就给我打电话。 (×)

—— 要是你回学校去 / 要是你回到学校, 就给我打电话。 (√)

5. 他进去展览馆了。 (×)

—— 他进展览馆去了。 (√)

6. 他喜欢进来我房间谈话和我。 (×)

—— 他喜欢来我的房间跟 / 和我谈话。 (√)

7. 我今天八点才起来床。 (×)

—— 我今天八点才起床 / 才起来。 (√)

8. 我回来学校时, 看见他刚出来宿舍。 (×)

—— 我回来时, 看见他从宿舍出来。 (√)

(九) 怎么说 Nói thế nào?

1. A. 来 2. B. 去 3. A. 来 4. A. 去, 去 5. A. 来
B. 去 B. 去, 去 B. 去 B. 去

(十一) 阅读 Đọc hiểu :

读后判断正误 (对的: √ 错的: ×) Phán đoán đúng sai (câu đúng :
√ câu sai: ×):

1. 小伙子想找一把椅子休息, 因为他太累了。 (√)
2. 小伙子怕老人坐那把椅子。 (√)
3. 老人也想过去坐在那把椅子上休息一会儿。 (×)
4. 小伙子没有看见椅子上刚涂的油漆。 (√)

六、补充练习: BÀI TẬP BỔ SUNG

(一) 完成句子 (用括号里的词语加“来”或“去”) (Hoàn thành các câu sau dùng “来” hoặc “去”):

1. 我朋友从上海回来。我要去车站接他。

- 2.你找玛丽吗？她不在，她到长城去旅游了。
- 3.我的朋友病了，住在医院里，我带一些水果去看她。
- 4.昨天他进城了，买回来一个录音机。
- 5.我们从图书馆借回来两本书，这两本书不太难，我们都能看懂。
- 6.你看见安娜了吗？她在楼上，你上楼去找她吧。
- 7.快上课了，进教室里去吧。
- 8.白教授从飞机上下来，我们快过去欢迎吧。
- 9.离上课还有一刻钟，我朋友的本子没带来，他立刻回去拿。
- 10.有人在楼下叫张文，他听了以后，立刻下去。

(二) 找并改正病句 Tìm và chữa lại các câu sai:

- 1.小张，你快过来，这儿好看极了。
- 2.丁力在操场上对我说：“小王回宿舍去了，你到宿舍去找他吧。”
- 3.那个公社离这儿不远，每年秋收的时候，我们常到公社去劳动。
4. (√)
- 5.张文从城里回学校以后，对他的同学说：“我从城里买回来一个收音机。”
- 6.你看见小王了吗？看见了。刚才在这儿，现在到对面的商店去了。
7. (√)
- 8.他在屋子里说：“同学们都出去看球赛了。”
- 9.老师，我的书没带来，我回宿舍去取。
- 10.我上楼去看我的朋友。

五、练习：BÀI TẬP

(三) 选词填空 Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

- | | | |
|-------|------|-------|
| 1. 菜 | 2. 酒 | 3. 治 |
| 4. 极了 | 5. 院 | 6. 感冒 |
- 次/遍

- | | | |
|------|------|------|
| 1. 次 | 2. 次 | 3. 遍 |
| 4. 遍 | 5. 次 | 6. 遍 |
- 了/过

- | | | |
|------|---------|------|
| 1. 过 | 2. 过 | 3. 了 |
| 4. 过 | 5. 过, 过 | 6. 了 |

(六) 改错句 Sửa câu sai :

1. 从九月开始, 我在这个大学学过汉语。 (×)
—— 从九月开始, 我在这个大学学汉语。 (√)
2. 我每天读过一次课文。 (×)
—— 我每天读一遍课文。 (√)
3. 来中国以后, 我没有看医生过。 (×)
—— 来中国以后, 我没有看过病。 (√)
4. 我朋友来中国了, 上星期我去过看他。 (×)
—— 我朋友来中国了, 上星期我去看过他。 (√)
5. 我去过展览馆看展览。 (×)
—— 我去展览馆看过展览。 (√)
6. 这个中国电影我常常看过在电视上。 (×)

—— 这个电影我在电视上看过。 (√)

7. 爸爸来过北京旅行，妈妈不来过。 (×)

—— 爸爸来北京旅行过，妈妈没来过。 (√)

8. 我们见面过一次。 (×)

—— 我们见过一次面。 (√)

(八) 阅读 Đọc hiểu :

读后判断正误 (对的: √ 错的: ×) Phán đoán đúng sai (câu đúng :

√ câu sai: ×):

1. " 梁祝 " 是两个人的姓。 (√)
2. 梁山伯是女的，祝英台是男的。 (×)
3. 梁山伯和祝英台是同学。 (√)
4. 梁山伯和祝英台后来结婚了。 (×)
5. 梁山伯和祝英台后来都死了，死后变成了一对蝴蝶。 (√)

六、补充练习: BÀI TẬP BỔ SUNG

(一) 用第四十一课所学的动量补语造句

Dùng các bổ ngữ động lượng đã học trong bài 41 để đặt câu:

学生自己做

第 42 课: 复习七

五、练习: BÀI TẬP

(二) 回答课文问题 Trả lời câu hỏi theo bài đọc :

1. 周老师来到这个山村后，每天都有人放花在她的窗前。
2. 她山村里的学生送给老师花的。

3. 因为他们怕周老师跟以前的那位女老师一样, 跟送花的男生走的。

(四) 选词填空 Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

1. 过 2. 了 3. 过 4. 过 5. 过
6. 遍 7. 次 8. 次, 次 9. 次 10. 遍

(五) 用 "的/得/地" 填空 Dùng "的/得/地" điền trống:

1. 的, 的 2. 的, 得 3. 地 4. 的, 得
5. 的, 地, 的, 的, 得, 的, 的

(六) 用 "动词+来/去" 填空 Dùng "động từ+来/去" điền trống:

1. 去, 去 2. 上, 去 3. 过来, 过去
4. 回来, 回去 5. 出去 6. 下来, 下去

(七) 根据会话, 说出说话人的位置 Chỉ ra vị trí của người nói theo hội thoại:

1. A 在外边

B 在里面

2. A 在这边

B 在那边

3. A 在家里

B 在家里

4. A 在里面

B 在外面

5. A 在里面

B 在里面

6. A 在下边

B 在下边

7. A 在下边

B 在下边

8. A 在这边

B 在那边

(八) 完成会话 Hoàn thành hội thoại :

A : 星期天你去哪儿了 ?

B : 星期天我去电影院看电影。

A : 你朋友去了没有 ?

B : 我朋友没有去。

A : 昨天晚上你看电视了没有 ?

B : 我没有看电视。

A : 你做什么 ?

B : 我做作业。

A : 你上午怎么没来上课 ?

B : 我上午病了。

A : 你去医院了没有 ?

B : 我去了。

A : 吃药了没有 ?

B : 我吃药了。

A : 现在好点儿了没有 ?

B : 现在好多了。

六、补充练习: BÀI TẬP BỔ SUNG

(一) 判断正误 Phán đoán đúng sai:

1.A. (x)

8.A. (√)

B. (√)

2.A. (×)

B. (√)

3. A. (×)

B. (√)

4.A. (×)

B. (√)

5.A. (×)

B. (√)

6. A. (×)

B. (√)

7.A. (√)

B. (×)

B. (×)

9.A. (√)

B. (×)

10.A. (√)

B. (×)

11.A. (√)

B. (×)

12.A. (×)

B. (√)

13.A. (×)

B. (√)

14.A. (√)

B. (×)

第 43 课：我是跟旅游团一起来的

五、练习：BÀI TẬP

(三) 选词填空 Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|--------|
| 1. 传统 | 2. 利用 | 3. 集中 | 4. 需要 | 5. 老板 |
| 6. 希望 | 7. 陪 | 8. 互相 | 9. 风光 | 10. 组织 |

(六) 你是记者, 请对 B 进行采访 Bạn là phóng viên, hãy phỏng vấn B:

A : 你好 !

B : 你好 !

A : 你是什么时候来的 ?

B : 昨天刚到的

A : 你从哪里来的 ?

B : 我是从英国来的。

A : 你一个人来的吗 ?

B : 不, 我是跟女儿一起来的。

A : 你女儿在哪儿学习 ?

B : 我女儿在北京大学读书。

A : 你这次来看你女儿吗 ?

B : 我来参加一个学术讨论会。

A : 你觉得北京怎么样 ?

B : 我觉得得很好。

A : 你习惯北京的生活吗 ?

B : 我已经来过中国很多次, 所以没有不习惯的问题。

A : 谢谢你已经接受我们的采访 !

B : 不客气 !

(七) 完成句子: Hoàn thành câu:

1. 我每天一起床就去操场锻炼身体。
2. 她一到冬天就经常感冒。
3. 她一感到寂寞就给我来电话。
4. 他一吃药就退烧了。
5. 这种花一到夏天就开。

6. 我一喝咖啡就睡不着觉。

7. 他一下课就回家做饭。

8. 她一感冒就头疼。

(八) 改错句 Sửa câu sai :

1. 你是什么时候来中国? (×)

——> 你什么时候来中国的? (√)

2. 我是在操场看见了玛丽的。 (×)

——> 我是在操场看见玛丽的。 (√)

3. 我是今年九月来中国了。 (×)

——> 我是今年九月来中国的。 (√)

4. 我来学校是坐出租车的。 (×)

——> 我是坐出租车来学校的。 (√)

5. 她是前天下午到了上海。 (×)

——> 她是前天下午到的上海。 (√)

6. 我汉字写得很马马虎虎。 (×)

——> 我汉字写得马马虎虎。 (√)

7. 我是坐汽车到博物馆来的参观。 (×)

——> 我们是坐汽车到博物馆来参观的。 (√)

8. 我昨天是和朋友一起去大使馆。 (×)

——> 我昨天是和朋友一起去大使馆的。 (√)

(十) 阅读 Đọc hiểu :

读后回答问题 : Đọc xong trả lời câu hỏi:

1. 她母亲希望她当个翻译。

2. 她来中国后才知道, 他对中国了解得太少了。

3. 她的汉语说得不太好。
4. 她这次来中国学习一个月，学完后又到中国一些地方去旅行半个月。
5. 她在火车上认识了一个南京大学的学生。
6. 她以后打算再来中国，因为她跟中国朋友约定以后再见面，再说，她想学好汉语，当一个汉语翻译。

六、补充练习：BÀI TẬP BỔ SUNG

(一) 用“是……的”格式造句

Dùng câu trúc “是……的” để đặt câu

学生自己造句

第 44 课：昨天的讲座你去听了么？

五、练习：BÀI TẬP

(三) 选词填空 Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

- | | | | |
|-------|-------|-------|------|
| 1. 放 | 2. 掌握 | 3. 词汇 | 4. 办 |
| 5. 主要 | 6. 讲座 | 7. 半天 | 8. 总 |

(四) 模仿造句 Đặt câu theo mẫu:

1. A: 我怎么没听见你叫我啊?
B: 我离你太远了。你坐在最前边，我坐在最后边。
2. A: 这条新闻你看懂了吗?
B: 没有。很多句子没看懂。
3. 要写好一篇中文文章，最少要有一千以上的词汇。
4. 你哥哥的衣服我早洗好了，已经交给他了。

(五) 用适当的结果补语填空 Dùng bổ ngữ kết quả thích hợp điền trống:

- | | | | |
|---------|---------|--------|------------|
| 1. 好 | 2. 给, 到 | 3. 完 | 4. 完, 完, 完 |
| 5. 在, 在 | 6. 给, 给 | 7. 着/到 | 8. 成 |

(六) 用动词和结果补语填空 Dùng động từ và bổ ngữ kết quả thích hợp điền trống:

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 1. 放在 | 2. 挂在 | 3. 停在 | 4. 贴在 |
| 5. 买着 | 6. 送给 | 7. 看懂 | 8. 寄给 |

(七) 改错句 Sửa câu sai:

1. 来中国以后, 我才知道看的中国和听的中国不一样。 (×)

—— 来中国以后, 我才知道看到的中国和听到的不一样。 (√)

2. 昨天晚上, 我到十点工作。 (×)

—— 昨天晚上我工作到十点。 (√)

3. 这张唱片我一听完就来给你还。 (×)

—— 这张唱片我一听完就还给你。 (√)

4. 老师的电话号码我忘了, 因为我没记住在本子上。 (×)

—— 老师的电话号码我忘了, 因为我没记在本子上。 (√)

5. 我下了飞机就看了爸爸。 (×)

—— 我一下飞机就看见了爸爸。 (√)

6. 我的词典我在宿舍里忘了。 (×)

—— 我的词典忘在宿舍里了。 (√)

7. 我打算在这儿到明天七月学习。 (×)

—— 我打算在这儿学习到明年七月。 (√)

8. 她进步很大, 现在已经能听见老师的话了。 (×)

→ 她进步很大，现在已经能听懂老师的话了。(√)

(九) 阅读 Đọc hiểu:

读后判断正误 (对的: √ 错的: ×) Phán đoán đúng sai (câu đúng :

√ câu sai: ×):

1. 作者是钢琴老师。 (×)
2. 钢琴家是个女的。 (×)
3. 作者爱上了这个钢琴家。 (√)
4. 作者第一次见到这位年轻的钢琴家时已经三十多岁了。 (×)
5. 钢琴家后来遇到了车祸，左手受伤了。 (×)
6. 从钢琴家受伤后，没来过作者的家。 (√)

六、补充练习: BÀI TẬP BỔ SUNG

(一) 用结果补语扩写 " 钢琴老师 " 的故事

Dùng bổ ngữ kết quả để viết mở rộng câu chuyện theo sườn bài "Thầy giáo Piano"

学生自己做，让教师帮助修改。 Học sinh làm bài để giáo viên chữa

第 45 课: 我的眼镜摔破了

五、练习: BÀI TẬP

(三) 选词填空 Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống:

- | | | | | |
|------|-------|-------|------|--------|
| 1. 照 | 2. 对 | 3. 放 | 4. 摔 | 5. 差点儿 |
| 6. 就 | 7. 造成 | 8. 赶快 | 9. 很 | 10. 一样 |

(四) 模仿造句 Đặt câu theo mẫu:

1. A: 我的照相机修好了吗?

B: 修好了。

2. 做得怎么样? 快让我看看。

3. 一喝酒就脸红。

4. 最好还是每天都锻炼身体。

(五) 填结果补语 Điền bổ ngữ kết quả thích hợp

- | | | | |
|----------|----------|----------|------|
| 1. 完 / 好 | 2. 完 / 好 | 3. 到 / 着 | 4. 修 |
| 5. 到 | 6. 破 | 7. 到 / 着 | 8. 懂 |

(六) 改错句 Sửa câu sai :

1. 照相机我不小心坏了。 (×)

→ 照相机我不小心摔坏了 / 弄坏了。 (√)

2. 我已经完了今天的作业。 (×)

→ 我已经做完了今天的作业。 (√)

3. 上课完了我就去商店买衣服。 (×)

→ 上完课我就去商店买衣服。 (√)

4. 看电视完了我就做练习。 (×)

→ 我看完了电视就做练习。 (√)

5. 我的自行车朋友借了。 (×)

→ 我的自行车朋友借去了。 (√)

6. 我们已经照相完了。 (×)

→ 我们已经照完相了。 (√)

7. 黑板上的字你看见清楚了吗? (×)

→ 黑板上的字你看清楚了吗? (√)

8. 那本书我找了很长时间也不找到。 (×)

→ 那本书我找了很长时间也没找到。 (√)

(七) 综合填空 Điền trống tổng hợp:

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. 在 | 2. 一 | 3. 家 | 4. 还 | 5. 给 |
| 6. 午饭 | 7. 往 | 8. 了 | 9. 对 | 10. 了 |
| 11. 给 | 12. 件 | 13. 到 | 14. 好 | |

(九) 阅读 Đọc hiểu:

读后判断正误 (对的: √ 错的: ×) Phán đoán đúng sai (câu đúng :

√ câu sai: ×):

1. 作者是个外国留学生。 (√)
2. 他第一天去图书馆时没有座位。 (√)
3. 他一共去了三次图书馆。 (×)
4. 作者认为在中国上大学不容易, 所以要努力学习。 (×)

六、补充练习: BÀI TẬP BỔ SUNG

(一) 用重叠量词, 被动句缩写 "占座位" 这个故事

Dùng lượng từ trùng điệp, câu bị động để viết tóm tắt câu chuyện
"Chiếm chỗ"

学生自己做让教师帮助修改 Học sinh làm bài để giáo viên chữa

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: Biên tập: (04) 39714896

Quản lý xuất bản: (04) 39728806; Tổng biên tập: (04) 39715011

Fax: (04) 39729436

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

汉语教程

第二册 (上)

TẬP II - QUYỂN THƯỢNG

3

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc - Tổng biên tập: TS. Phạm Thị Trâm

Biên tập: Mai Khang Vũ

Sửa bản in: Vũ Lâm

Chế bản: Hồng Nhung

Trình bày bìa: Thắng Phạm

LIÊN KẾT XUẤT BẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

Địa chỉ: Số nhà 26, ngõ 245 Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

Website: www.mcbooks.vn

Điện thoại: (04) 37921466

Email: contact@mcbooks.vn

Facebook: www.facebook.com/mcbooks/theshishi

Mã số 2LP-859 ĐH2015

In 5.000 cuốn, khổ 17 x 24 cm tại công ty CP In & Truyền thông Hợp Phát

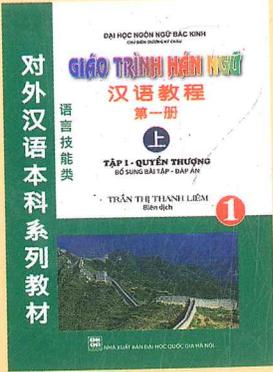
Địa chỉ: Số 807 nhà 2D, khu đô thị Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Số xuất bản 1813 -2015/CXBIPH/37-258/ĐHQGHN, ngày 08/07/2015

Quyết định xuất bản số: 725 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 20/07/2015

In xong và nộp lưu chiểu năm 2015 ISBN: 978-604-62-3367-1

Bản quyền bộ sách này được chuyển nhượng cho Công ty CP sách MCBooks
Độc quyền xuất bản tại Việt Nam



CHINESE COPYRIGHT © NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH
BẢN QUYỀN TIẾNG VIỆT © CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

MCBooks
KNOWLEDGE SHARING

26/245 Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội * ĐT: 04.3.792.1466
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh: 45 đường số 8, khu phố 5 Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, TP.HCM * ĐT: 0866609398

ISBN:978-604-62-3367-1

819352461904008
Giá: 100.000 VNĐ
Đã bao gồm CD